

7 か月児健康診査

【Khám sức khỏe cho trẻ 7 tháng tuổi】

問診票 2

【Tờ khai tiền sử bệnh 2】

|                                                                                 |                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 氏名 ふりがな 【Họ và tên tên phiên âm Furigana】                                       |                                  |
| 年 【Sinh vào năm】 月 【tháng】 日生まれ 【ngày】                                          |                                  |
| 現在の栄養 【Chế độ dinh dưỡng hiện tại】                                              |                                  |
| 1 日の授乳状況 【Tình trạng uống sữa một ngày】                                         |                                  |
| 母乳 【Sữa mẹ】 ( ) 回 【lần】 ~ ( ) 回 【lần】                                           |                                  |
| ミルク 【Sữa ngoài】 ( ) 回 【lần】 ( ) m l 程度 【khoảng】                                 |                                  |
| 1 日の離乳食の状況 【Tình trạng ăn dặm 1 ngày】                                           |                                  |
| ( ) 回 【lần】                                                                     |                                  |
| 予防接種歴 【Lịch sử tiêm phòng】                                                      |                                  |
| ・インフルエンザ菌 b 型(Hib) 【Vi khuẩn cúm influenza B (Hib)】                             | 1 ・ 2 ・ 3 ・ 受けていない 【Chưa tiêm】   |
| ・ロタワクチン 【Vắc xin Rota】                                                          | 1 ・ 2 ・ 3 ・ 受けていない 【Chưa tiêm】   |
| ・小児肺炎球菌 【Viêm phế cầu khuẩn trẻ em】                                             | 1 ・ 2 ・ 3 ・ 受けていない 【Chưa tiêm】   |
| ・四種混合 【Tổng hợp 4 loại】                                                         | 1 ・ 2 ・ 3 ・ 受けていない 【Chưa tiêm】   |
| ・B 型肝炎 【Viêm gan B】                                                             | 1 ・ 2 ・ 3 ・ 受けていない 【Chưa tiêm】   |
| ・BCG 【BCG】                                                                      | 受けた 【Đã tiêm】・受けていない 【Chưa tiêm】 |
| 1. ねがえて元に戻りますか。【Sau khi lấy có quay trở lại được không?】                        |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 2. 支えなしでしばらく座っていますか。【Có ngồi được một chút mà không cần đỡ không? 】             |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 2. わきの下を支えてやると元気よくピョンピョンはねますか。                                                  |                                  |
| 【Nếu đỡ dưới nách bé có nhảy lên nhảy xuống vui vẻ không? 】                     |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 4. イナイイナイバーをすると喜びますか。【Nếu chơi ú òa bé có vui không?】                           |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 5. 体のそばにあるオモチャに手をのばしてつかみますか。                                                    |                                  |
| 【Bé có vươn tay để nắm lấy đồ chơi ở gần mình không? 】                          |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 6. オモチャを持ち替えますか。【Bé có đổi tay cầm đồ chơi sang tay khác không? 】               |                                  |
| はい 【Có】 いいえ 【Không】 わからない 【Không biết】                                          |                                  |
| 7. 家族といっしょにいるとき、話しかけるような声を出しますか。                                                |                                  |
| 【Khi ở cùng gia đình, bé có phát ra âm thanh giống như đang nói chuyện không? 】 |                                  |

- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
8. ひとみしりをしますか。【Bé có thường hay ngần ngại trước mặt người lạ không】
- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
9. テレビやラジオの音がしはじめると、すぐそちらの方を見ますか。
- 【Khi có tiếng tivi hay đài phát ra, bé có ngay lập tức nhìn về phía đó không?】
- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
10. 目つきや目の動きがおかしいと思ったことがありますか。
- 【Bạn có nghĩ là ánh mắt hay hoạt động của mắt có gì bất thường không?】
- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
11. 瞳が白くみえたり、光って見えることはないですか。
- 【Bạn có thấy tròng mắt bé trắng hoặc không thấy được ánh sáng không?】
- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
12. おむつを替えるときに脚の開きが気になることがありますか。
- 【Khi bạn thay tã cho bé, bạn có nhận thấy việc chân của bé bị vòng kiềng không?】
- はい【Có】 いいえ【Không】 わからない【Không biết】
13. ひきつけを起こしたことがありますか。【Bé đã từng bị lên cơn co giật bao giờ chưa?】
- ( 回【lần】, 年【khoảng năm】 月頃【tháng】) いいえ【Có】 はい【Không】
14. 3～4 か月児健診を受けましたか。【Bé đã khám sức khỏe cho trẻ 3～4 tháng tuổi chưa?】
- いいえ【Có】 はい【Không】
- 結果【Kết quả】: 健康【Khỏe mạnh】・要観察【Cần theo dõi】( )

#### 保護者について【Về người giám hộ】

15. お子さんと一緒に生活はいかがですか。あてはまるものの全部に○をつけてください。
- 【Cuộc sống với con của bạn như thế nào? Hãy khoanh ○ vào tất cả nội dung đúng với bạn.】
- ①楽しい【Vui vẻ】 ②大変だが育児は楽しい【Hơi vất vả nhưng việc nuôi con khá vui】
- ③疲れる【Mệt mỏi】 ④よくイライラしている【Hay thấy bức bối】 ⑤気分がおちこむ【Thấy xuống tinh thần】
- ⑥子どもをかわいいと思えない【Không nghĩ con đáng yêu】
- ⑦その他【Khác】( )
16. 育児をする中で迷ったり悩んだりすることで、あてはまるものの全部に○をつけてください。
- 【Hãy khoanh ○ vào tất cả nội dung đúng về việc lúng túng hay lo lắng trong quá trình chăm sóc con.】
- ①悩みは特にない【Không có lo lắng gì】
- ②悩んでも自分なりに解決できる【Lo lắng nhưng tự mình có thể giải quyết】 ③育児に自信が持てない【Không có tự tin về việc chăm sóc con】
- ④育て方が分からない【Không biết cách chăm trẻ】 ⑤育児が辛い【Thấy việc nuôi con khó khăn】
- ⑥子どもとの生活が苦しい【Thấy cuộc sống với con khổ sở】 ⑦時々子どもと離れたと思う【Đôi khi muốn xa con】
- ⑧孤独である【Cảm giác cô đơn】 ⑨その他【Khác】( )
17. あなたの体調で当てはまるものがあれば、○をつけてください。
- 【Hãy khoanh ○ nếu là nội dung đúng với tình trạng cơ thể của bạn.】
- ①特になし【Không có gì】 ②疲れやすい【Dễ mệt mỏi】 ③眠れない【Không ngủ được】
- ④不安になる【Bất an】 ⑤食欲がない【Không thèm ăn】 ⑥通院している【Đang đi viện】(病名【Tên bệnh】: )

⑦その他【Khác】（ ）

18. 育児について相談したり協力してくれる人はいますか。当てはまる人に○をつけてください。

【Bạn có ai để trao đổi hay hỗ trợ việc nuôi con không? Hãy khoanh ○ vào người đó. 】

① 配偶者【Chồng】 ②親【Bố mẹ】 ③友人【Bạn bè】 ④親類【Người thân】 ⑤誰もいない【Không có ai】

⑥その他【Khác】（ ）

19. 日頃気になる事や相談したいことがあれば空欄にお書きください。

【Nếu bạn có điều gì bạn quan tâm hoặc muốn trao đổi xin hãy viết vào ô trống này. 】

（ ）